

UBND HUYỆN NÂM PỐ
TRƯỜNG PTĐTBTHCS NÀ CO SA

BẢNG TỔNG HỢP ĂN TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 1 NĂM 2025 (Nhập theo đúng bảng công khai thực đơn hàng ngày)
Tổng số tiền ăn trong tháng = (418 x 936.000) + (3 x 131.000) = 391.641.000 đồng

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																							Tổng số lượng	Đơn giá	Thanh tiền	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23				
1	Thịt xay	Kg		14,57		14,58			14,45		14,47		14,44			14,47		14,47		14,44				14,47		14,48	144,84	130.000	18.829.200
2	Thịt lợn	Kg		50,20	34				46,94		49,19	33,76				47,59		49,83	33,76				47,59		25,72	418,58	130.000	54.415.400	
3	Thịt gà	Kg			58,5	58,5		58,06		58,06		58,1	58,1		58,06		58,06		58,1	58,1			62,36			702,06	90.000	63.185.400	
4	Cà rô phi	Kg	48,9					50,15		50,1					51,21		51,2					51,21		51,2		353,97	80.000	28.317.600	
5	Giò nạc	Kg				23,36							23,36								24,58					71,3	170.000	12.121.000	
6	Trứng gà	Qua		421	421			418	697	418	418	418			418	418	418	418	418			418	418	418	418	6973	4.500	31.378.500	
7	Đậu phụ	Kg		57,4							57					57		57					57			285,4	22.000	6.278.800	
8	Cà chua	Kg	8,5					8,40	8,4	8,4					8,4	8,4	8,4					8,4	8,4	8,4		84,1	35.000	2.943.500	
9	Hành lá	Kg						1,70	1,7	1,7	1,7															6,8	50.000	340.000	
10	Bí đỏ	Kg																								0	20.000	-	
11	Su hào	Kg																								0	20.000	-	
12	Su su	Kg	42,15							41,8	52,21				41,8	52,21	41,8									271,97	20.000	5.439.400	
13	Bắp cải	Kg			52,6	52,53				52,25					41,8			52,3	41,8						52,2	481,29	20.000	9.625.800	
14	Súp lơ	Kg			42,1				41,80	52,24	41,8		41,8	52,24												271,98	20.000	5.439.600	
15	Rau cải	Kg		52,6				52,20	41,8	52,3					52,2		52,2		52,21	52,24						553,95	20.000	11.079.000	
16	Giá đỗ	Kg		38,3		38								38				38			38					190,3	22.000	4.186.600	
	Hoa quả																												
17	miếng	Kg	52,6	52,6	52,50		52,24	52,18	52,2	52,28	52,21	52,1		52,24	52,19	52,2	52,23	52,25	52,1		52,32	52,19	52,2	52,23		993,06	20.000	19.861.200	
18	Gừng	Kg																								14	50.000	700.000	
19	Hành	Kg																								14	50.000	700.000	
20	Muối	Kg																								42	5.000	210.000	
21	Mì chính	Kg																								9	65.000	585.000	
22	Kho tàu	Gói																								21	6.000	126.000	
23	Bột canh	Gói																								42	5.000	210.000	
24	Hạt nêm	Gói																								11	65.000	715.000	
25	Dầu ăn	Lít																								105	65.000	6.825.000	

Dầu lửa	
26 bát	Lit

27	Số tiền trả học sinh nghỉ ốm Tết Âm lịch	Cộng tiền ăn					
28	Số tiền chưa chi						
29		Cộng tổng					

38	35.000	1.330.000
		284.842.000
		106.799.000
		-
		391.641.000

NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

HIỆU TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Văn Phấn

[Signature]
Nguyễn Văn Phấn

[Signature]
Nguyễn Văn Phấn



UBND HUYỆN NĂM PỒ
TRƯỜNG PTĐTB1 THCS NÀ CO SA

BẢNG TỔNG HỢP ẮN TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 2 NĂM 2025 (Nhập theo đúng bảng công khai thực đơn hàng ngày)
Tổng số tiền ăn trong tháng = (418 x 936.000) + (1 x 680.500)=391.928.500 đồng

Tong so tien an trong thang = (418 x 936.000) + (1 x 680.500) = 917.260.500 đồng																																	
Các ngày trong tháng																																	
Tên mặt hàng	Đơn vị tính																													Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28				
1 Thức ăn	Kg				13,93		13,93		13,94		13,93		13,93		13,94				13,97		13,97		13,98				13,97		13,97		153,46	135.000	20.717.100
2 Thịt lợn	Kg			30,96	20,13		55,73	35,6			57,27		63,47	40,26					57,43		66,73	41,92		57,3		61,74	61,45	67,65	41,28	639,88	135.000	86.383.800	
3 Thịt gà	Kg			44	52,8	57,2		61,6	61,6		57,2		57,2		57,2			57,34		57,34		59,5	57,3				61,76			61,7	922,68	95.000	87.654.600
4 Cá rô phi	Kg					51,2					63,22		63,2					63,37		63,4						64,95	64,9				434,24	80.000	34.739.200
5 Giò heo	Kg									29,51							29,58								29,58						88,67	170.000	15.073.900
6 Trứng gà	Qua			418		418	418	418			418	418	418	418	418			419	419	419	419	419			419	419	419	419	419	7952	4.500	35.784.000	
7 Đậu phụ	Kg				57		57,00					57		57					57,1		57,1						57,1		57,1		456,4	22.000	10.040.800
8 Cà chua	Kg					9,8					12,5		12,5					12,6		12,59						12,6					85,19	30.000	2.555.700
9 Hành lía	Kg																									1,68	1,68	1,68	1,68	1,68	8,4	50.000	420.000
10 Bí đỏ	Kg																													0	20.000	-	
11 Su hào	Kg			41,82	41,8			41,80							41,8			41,9	41,9	41,9					41,9		41,9		41,9	376,82	20.000	7.536.400	
12 Su su	Kg					41,8							41,85		41,8								41,885								167,335	20.000	3.346.700
13 Bắp cải	Kg			41,8	41,8	41,8	41,80		41,755		83,62	41,8	41,8	41,85	41,8	41,8	41,9	41,9		41,85	41,9									42	878,775	20.000	17.575.500
14 Súp lơ	Kg																													0	20.000	-	
15 Rau cải	Kg						41,8			41,8												41,9		41,9							209,3	20.000	4.186.000
16 Cải đỏ	Kg						38,00					38		38					38,1		38,1						38,1		38,1		266,4	22.000	5.860.800
Hoa quả	Kg				52,245	52,2	52,295	52,3		41,765	83,65	83,7	83,70	41,8	83,545	41,755	41,87	83,755	83,73	83,7	41,905	83,865		42	41,87	94,235	94,295	94,34	52,445	94,385	1601,35	20.000	32.027.000
17 Giò heo	Kg																													20	50.000	1.000.000	
18 Hành	Kg																													20	50.000	1.000.000	
19 Muối	Kg																													36	5.000	180.000	
21 Mì chính	Kg																													10	65.000	650.000	
22 Kho tiêu	Cái																													50	6.000	300.000	
23 Bột canh	Cái																													35	5.000	175.000	
24 Hạt nêm	Cái																													10	65.000	650.000	
25 Dầu ăn	Lít																													110	65.000	7.150.000	

